



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation
70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; Website: <http://www.boa.gov.vn>

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

(Kèm theo quyết định số 691.2022/QĐ-VPCNCL ngày 30 tháng 08 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/ Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN QAC VIỆT NAM

Tiếng Anh/ in English: QAC VIETNAM JOINT STOCK COMPANY

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 029 – QMS

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Location Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng kí kinh doanh / Registered Address:

Tầng 3, số nhà 39, ngõ 181 Tôn Đức Thắng, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam/
3rd Floor, No.39, Lane 181, Ton Duc Thang Street, Dong Da District, Ha Noi, Viet Nam

Trụ sở chính/ Head office:

LP3-54 Vinhomes Thăng Long, Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội
LP3-54, Vinhomes Thăng Long, Nam An Khánh, Hoài Đức Hà Nội, Viet Nam

Tel: (+84) 24 35154203

Fax: (+84) 24 35134203

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/ Accreditation Standards:

- ISO/IEC 17021-1:2015
- ISO/IEC 17021-3:2017

NGÀY BAN HÀNH/ Issue date

Ngày 30 tháng 08 năm 2022

Date 30th August, 2022



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM

VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; Website: <http://www.boa.gov.vn>

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ *Scope of Accreditation*

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015 cho các lĩnh vực sau/
Certification of Quality management system according to ISO 9001:2015 for the following scopes:

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Thực phẩm <i>Food</i>	1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	01: Trồng trọt và chăn nuôi, săn bắn và các dịch vụ liên quan/ <i>Crop and animal production, hunting and related service activities</i>
			02: Lâm nghiệp và khai thác gỗ/ <i>Forestry and logging</i>
			03: Đánh cá và nuôi trồng thủy sản/ <i>Fishing and aquaculture</i>
	3	Thực phẩm, đồ uống, thuốc lá <i>Food products, beverages and tobacco</i>	10: Sản xuất thực phẩm/ <i>Manufacture of food products</i>
			11: Sản xuất đồ uống/ <i>Manufacture of beverages</i>
			12: Sản xuất thuốc lá/ <i>Manufacture of tobacco products</i>
	30	Khách sạn, nhà hàng <i>Hotels and restaurants</i>	55: Kinh doanh dịch vụ ăn nghỉ/ <i>Accommodation</i>
			56: Các hoạt động dịch vụ thực phẩm, đồ uống/ <i>Food and beverage service activities</i>
	Cơ khí <i>Mechanical</i>	17	Kim loại cơ bản và sản phẩm được chế tạo từ kim loại <i>Basic metals and fabricated metal products</i>
25 trừ/ except 25.4: Chế tạo các sản phẩm từ kim loại trừ máy móc, thiết bị/ <i>Manufacture of fabricated metal products, except machinery and equipment</i>			
33.11: Sửa chữa các sản phẩm chế tạo từ kim loại/ <i>Repair of fabricated metal products</i>			
18		Máy móc, thiết bị <i>Machinery and equipment</i>	25.4: Sản xuất vũ khí và đạn dược/ <i>Manufacture of weapons and ammunition</i>
			28: Sản xuất các máy móc, thiết bị (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c.</i>
			30.4: Sản xuất các loại xe quân sự/ <i>Manufacture of military fighting vehicles</i>
			33.12: Sửa chữa máy móc/ <i>Repair of machinery</i>
			33.2: Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp/ <i>Installation of industrial machinery and equipment</i>



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; Website: <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Cơ khí <i>Mechanical</i>	19	Thiết bị điện, quang <i>Electrical and optical equipment</i>	26: Sản xuất máy tính, các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Manufacture of computer, electronic and optical products</i>
			27: Sản xuất các thiết bị điện/ <i>Manufacture of electrical equipment</i>
			33.13: Sửa chữa các thiết bị điện tử, quang học/ <i>Repair of electronic and optical equipment</i>
			33.14: Sửa chữa thiết bị điện/ <i>Repair of electrical equipment</i>
			95.1: Sửa chữa máy tính, thiết bị thông tin/ <i>Repair of computers and communication equipment</i>
Giấy <i>Paper</i>	7	Giới hạn đối với “Các sản phẩm giấy” <i>Limited to “Paper products”</i>	17.2: Sản xuất các vật phẩm từ giấy và giấy bồi/ <i>Manufacture of articles of paper and paperboard</i>
	8	Công ty xuất bản <i>Publishing companies</i>	58.1: Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác/ <i>Publishing of books, periodicals and other publishing activities</i>
			59.2: Thu âm và xuất bản âm nhạc/ <i>Sound recording and music publishing activities</i>
9	Công ty in <i>Printing companies</i>	18: In ấn và sản xuất các sản phẩm truyền thông/ <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	
Các sản phẩm khoáng <i>Minerals</i>	15	Các sản phẩm khoáng phi kim <i>Non-metallic mineral products</i>	23.1: Sản xuất kính và sản phẩm kính/ <i>Manufacture of glass and glass products</i>
			23.2: Sản xuất gạch nung/ <i>Manufacture of refractory products</i>
			23.3: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ <i>Manufacture of clay building material</i>
			23.4: Sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác/ <i>Manufacture of other porcelain and ceramic products</i>
			23.7: Cắt, tạo hình, hoàn thiện đá/ <i>Cutting, shaping and finishing of stone</i>
			23.9: Sản xuất các sản phẩm mài mòn và các sản phẩm khoáng phi kim khác (chưa được phân loại)/ <i>Manufacture of abrasive products and non-metallic mineral products n.e.c.</i>



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; Website: <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Các sản phẩm khoáng <i>Minerals</i>	16	Bê tông, xi măng, vôi, vữa v.v <i>Concrete, cement, lime, plaster, etc.</i>	23.5: Sản xuất xi măng, vôi, vữa/ <i>Manufacture of cement, lime and plaster</i>
			23.6: Sản xuất các sản phẩm từ bê tông, xi măng, vữa/ <i>Manufacture of articles of concrete, cement and plaster</i>
Xây dựng <i>Construction</i>	28	Xây dựng <i>Construction</i>	41: Xây dựng nhà/ <i>Construction of buildings</i>
			42: Xây dựng công trình dân dụng/ <i>Civil engineering</i>
			43: Các hoạt động xây dựng chuyên biệt khác/ <i>Specialised construction activities</i>
	34	Dịch vụ kỹ thuật <i>Engineering services</i>	71: Các hoạt động về kiến trúc và kỹ thuật; thử nghiệm và phân tích kỹ thuật/ <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>
72: Nghiên cứu và phát triển/ <i>Scientific research and development</i>			
74 (trừ/ except 74.2; 74.3): Các hoạt động khoa học, kỹ thuật, nghiệp vụ khác/ <i>Other professional, scientific and technical activities</i>			
Sản xuất hàng tiêu dùng <i>Goods production</i>	4	Dệt và sản phẩm dệt <i>Textiles and textile products</i>	13: Dệt/ <i>Manufacture of textiles</i>
			14: May/ <i>Manufacture of wearing apparel</i>
	5	Da và sản phẩm da <i>Leather and leather products</i>	15: Sản xuất da và các sản phẩm liên quan/ <i>Manufacture of leather and related products</i>
	6	Gỗ và sản phẩm gỗ <i>Wood and wood products</i>	16: Sản xuất gỗ, sản phẩm gỗ, li-e, trừ nội thất; sản xuất các sản phẩm thủ công/ <i>Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials</i>
	14	Cao su và các sản phẩm nhựa <i>Rubber and plastic products</i>	22: Sản xuất các sản phẩm cao su và nhựa/ <i>Manufacture of rubber and plastic products</i>
	23	Những ngành sản xuất khác chưa được phân loại <i>Manufacturing not elsewhere classified</i>	31: Sản xuất đồ nội thất/ <i>Manufacture of furniture</i>
32: Sản xuất khác/ <i>Other manufacturing</i>			
33.19: Sửa chữa các thiết bị khác/ <i>Repair of other equipment</i>			



HỆ THỐNG CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN VIỆT NAM
VIETNAM CERTIFICATION ACCREDITATION SCHEME

--- VICAS ---

Văn phòng Công nhận Chất lượng/ Bureau of Accreditation

70 Tran Hung Dao, Hanoi; Tel: (+84 24) 37911552; Fax: (+84 24) 37911551; Website: <http://www.boa.gov.vn>

Nhóm ngành <i>Technical cluster</i>	Mã IAF <i>IAF code</i>	Ngành kinh tế <i>Economic sector</i>	Phạm vi cụ thể theo mã NACE (rev.2) <i>Detailed scopes according to NACE code (rev.2)</i>
Dịch vụ <i>Services</i>	29	Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy, đồ gia dụng <i>Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles, motorcycles and personal and household goods</i>	45: Bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale and retail trade and repair of motor vehicles and motorcycles</i>
			46: Bán buôn, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Wholesale trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>
			47: Bán lẻ, trừ ô-tô, xe máy/ <i>Retail trade, except of motor vehicles and motorcycles</i>
			95.2: Sửa chữa đồ dùng cá nhân, gia đình/ <i>Repair of personal and household goods</i>

Phụ lục này có hiệu lực tới ngày 04 tháng 06 năm 2025

This Accreditation Schedule is effective until 04th June, 2025